TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y T
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2018/HNGĐ-ST

Ngày 28-8-2018
V/v: Tranh chấp về hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y T - TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Thạo.
Các hội thẩm nhân dân:
1.Ông Hoàng Minh Đôn;
2.Ông Đỗ Ngọc Thắng.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Hoàng Thị Kim Oanh, cán bộ Toà án nhân dân huyện Y T, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T, tỉnh Bắc giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Trí, Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 16/8/2018 đến ngày 28/8/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y T, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thụ lý số 200/2017/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 31/7/2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn* : Chị Nguyễn Thị P, sinh năm: 1973 (Có mặt).
* *Bị đơn* : Anh Bùi Duy L, sinh năm 1973 (Có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Bùi Duy T, sinh năm: 1940 (Có mặt tại phiên tòa ngày 16/8/2018, vắng mặt tại phiên tòa ngày 28/8/2018);
- Bà Ngô Thị Lươ, sinh năm: 1950 (Vắng mặt);
- Anh Bùi Duy V, sinh năm: 1978 (Vắng mặt);
- Anh Bùi Duy H, sinh năm: 1988 (Vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);
- Chị Bùi Thị B P, sinh năm: 1998 (Có mặt);

Các đương sự cùng địa chỉ: Bản Đ, xã C N, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Bùi Duy T, sinh năm: 1976 (Vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 30, ngõ 78, phố Hoàng N T, phường B Đ, quận L B, thành phố Hà Nội.

- Chị Bùi Thị N, sinh năm: 1980 (Có mặt);

Địa chỉ: Bản C xã C N, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang.

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Y T, BG II do ông Nguyễn H T đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt);

- Ủy ban nhân dân xã C N, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang do ông Thẩm Việt H – Công chức địa chính xã C N, huyện Y T là đại diện theo văn bản ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C N, huyện Y T (Vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện Y T do ông Nguyễn Văn Q – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y T đại diện theo văn bản ủy quyền số 54/UBND-VP ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y T (Vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 8 năm 2017, bản tự khai ngày 25 tháng 10 năm 2017, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị P trình bày: Chị kết hôn với anh Bùi Duy L trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 07 tháng 12 năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã C N, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L có quan hệ bất chính với người phụ nữa khác, thường xuyên đánh đập chị khiến chị phải nhập viện, đến tháng 4 năm 2017 chị và anh L sống ly thân. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Duy L.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Bùi Thị B P, sinh ngày 10 tháng 01 năm 1998 và Bùi Nguyễn Duy T, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2006. Cháu P đã trưởng thành chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có nguyện vọng nuôi cháu T và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi cháu T.

Về tài sản chung: Chị yêu cầu chia tài sản chung của chị và anh Bùi Duy L gồm: 310,9 m^2 đất tại thửa đất 47[1], tờ bản đồ số 02 xã C N, nhà ở cấp ba diện tích 101,1m^2, mái tôn diện tích 49,92 m^2, sân gạch diện tích 62,4m^2, sân bê tông diện tích 27,04m^2, nhà xưởng diện tích 102,3 m^2, bán mái prô xi măng diện tích 52,8 m^2; Chị yêu cầu chia tài sản chung làm 02 phần cho chị và anh L, chị có nguyện vọng sử dụng phần đất có nhà ở và công trình như sân gạch, sân bê tông, mái tôn. Chị có nguyện vọng để anh Bùi Duy L sử dụng phần đất có nhà xưởng và các tài sản trên phần đất gồm bán mái Prô xi măng, mái tôn.

Các tài sản chị và anh L cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: 03 máy cắt gỗ, 01 máy dọc gỗ, 01 máy hơi, 01 hòm cáng, 01 bể nước được ghép bằng ba tầm cống, 01 máy lọc nước, 01 máy giặt Sanyo, 01 tủ gỗ, 01 giá sách, 03 giường, 01 kệ tivi, 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 giếng khoan, 01 xe Win biển kiểm soát 98C1-10944, 01 xe máy SH biển kiểm soát 98B2- 13558 và 34 tấm gỗ xẻ.

Nhà gỗ làm năm 1978 diện tích 22,77 m^2 là tài sản của ông Bùi Duy T hiện nằm trên phần diện tích đất của vợ chồng chị nhưng chị không yêu cầu giải quyết do nhà gỗ có thể di chuyển được đến vị trí khác, nếu ông T có nhu cầu sử dụng ông T tự di chuyển ngôi nhà, chị không yêu cầu giải quyết.

Về công nợ chung: Vợ chồng chị nợ N hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Y T, Bắc Giang II Phòng giao dịch M T số tiền là 62.064.463đ (Sáu mươi hai triệu không trăm sáu mươi tư nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng) anh L đã thanh toán xong khoản nợ này cho N hàng, chị không yêu cầu giải quyết về khoản nợ này.

Về ruộng canh tác chung: Vợ chồng chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25 tháng 10 năm 2017, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa anh Bùi Duy L trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 07 tháng 12 năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã C N, huyện Y T. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống bình thường đến năm 1997 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng xảy ra cãi vã, chị P đã bỏ về nhà mẹ đẻ chị P vài lần. Mâu thuẫn đỉnh điểm từ năm 2011, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh mở xưởng làm gỗ bóc chị P không đồng ý nên vợ chồng mâu thuẫn kéo dài đến năm 2015 anh vào Bình Phước làm ăn vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng hơn. Vợ chồng anh sống ly thân từ tháng 4 năm 2016. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị P xin ly hôn anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Bùi Thị B P, sinh ngày 10 tháng 01 năm 1998 và Bùi Nguyễn Duy T, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2006. Cháu P đã trưởng thành anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu T có nguyện vọng ở cùng với chị P anh đồng ý để chị P nuôi dưỡng cháu T, anh không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh đồng ý chia tài sản chung của anh và chị P gồm những tài sản sau:Nhà ở cấp ba diện tích 101,1m^2, mái tôn diện tích 49,92 m^2, sân gạch diện tích 62,4m^2, sân bê tông diện tích 27,04m^2, nhà xưởng diện tích 102,3 m^2, bán mái pro xi măng diện tích 52,8 m^2. Các tài sản này đều nằm trên diện tích đất tại thửa 47^1, tờ bản đồ số 02 của ông Bùi Duy T. Anh đồng ý chia tài sản này, phần tài sản của anh anh để cho ông T sử dụng, anh không yêu cầu ông T phải hoàn trả giá trị tài sản. Phần giá trị tài sản của chị P anh đồng ý sẽ trả cho chị P bằng tiền mặt.

Các tài sản anh và chị P cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: 03 máy cắt gỗ, 01 máy dọc gỗ, 01 máy hơi, 01 hòm cáng, 01 bể nước được ghép bằng ba tầm cống, 01 máy lọc nước, 01 máy giặt Sanyo, 01 tủ gỗ, 01 giá sách, 03 giường, 01 kệ tivi, 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 giếng khoan, 01 xe Win biển kiểm soát 98C1-10944, 01 xe máy SH biển kiểm soát 98B2- 13558 và 34 tấm gỗ xẻ.

Nhà gỗ làm năm 1978 diện tích 22,77 m^2 là tài sản của ông Bùi Duy T anh và ông T đã tự thỏa thuận anh trả nhà gỗ cho ông T nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về diện tích đất 310,9m^2 tại thửa đất số 47^1, tờ bản đồ số 02 xã C N là tài sản của ông Bùi Duy T và bà Ngô Thị Lươ nên anh đồng ý trả lại diện tích đất này cho ông T và bà Lươ. Về nguồn gốc thửa đất: Năm 1996 anh và chị P kết hôn nên ông T đã cho vợ chồng anh lên thửa đất ở để trông coi. Năm 2003 anh làm hồ sơ xin cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng hộ ông Bùi Duy L. Năm 2008 ông T yêu cầu anh phải trả đất nên anh đã trả lại cho ông T diện tích đất 242m^2 trên cơ sở hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Nay ông T yêu cầu anh trả lại toàn bộ diện tích đất 310,9 m^2 tại thửa 47[1], tờ bản đồ số 02 xã C N anh đồng ý trả lại đất cho ông T, bà Lươ.

Về công nợ chung: Vợ chồng anh có nợ N hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Y T chi nhánh Bắc Giang II- Phòng giao dịch M T số tiền là 62.064.463đ (Sáu mươi hai triệu không trăm sáu mươi tư nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng) anh đã thanh toán xong cho N hàng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ này.

Về ruộng canh tác chung: Vợ chồng anh không có ruộng canh tác chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 01 tháng 02 năm 2018, bản tự khai ngày 01 tháng 02 năm 2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa ông Bùi Duy T trình bày: Ông là bố anh Bùi Duy L. Thửa đất 47[1], tờ bản đồ số 02 xã C N là do ông và bà Lươ khai phá từ năm 1976 đến năm 1996 anh L và chị P kết hôn nên ông cho vợ chồng anh L lên ở trên thửa đất này để trông nom. Năm 2003 anh L làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc anh L làm hồ sơ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 47[1], tờ bản đồ số 02 xã C N ông có được biết và không có ý kiến phản đối. Ông có nói miệng với anh L chỉ cho anh L tạm đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi nào có nhu cầu chia đất cho các con trong gia đình thì ông sẽ đòi lại đất của anh L sau. Năm2007 anh L và chị P xây dựng nhà ở trên diện tích đất ông có được biết và không phản đối gì. Năm 2008 ông nghe có thông tin anh L muốn bán một phần đất nên ông đã lên Ủy ban nhân dân xã C N yêu cầu Ủy ban nhân dân xã giải quyết buộc anh L phải trả lại đất cho ông. Sau đó anh L đã trả lại ông một phần đất có diện tích 242m^2 bằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Nay chị P và anh L ly hôn ông yêu cầu anh Bùi Duy L phải trả lại cho ông diện tích 310,9m^2 đất tại thửa đất 47[1], tờ bản đồ số 02 xã C N. Các tài sản anh L và chị P xây dựng trên đất gồm: Nhà ở, nhà xưởng, bán mái tôn, bán mái Prô xi măng, sân gạch, sân bê tông ông sẽ hoàn trả giá trị tài sản bằng tiền mặt theo giá Hội đồng định giá đã định giá ngày 12 tháng 12 năm 2017. Về nhà gỗ diện tích 22,77 m^2 là tài sản của ông, chị P và anh L đã đồng ý trả nhà gỗ cho ông nên ngày 25 tháng 5 năm 2018 ông T xin rút một phần yêu cầu độc lập không yêu cầu anh L, chị P phải trả lại nhà gỗ diện tích 22,77 m^2.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29 tháng 01 năm 2018, ngày 09 tháng 5 năm 2018 bà Ngô Thị Lươ trình bày: Nguồn gốc thửa đất 47[1], tờ bản đồ số 02 xã C N là tài sản do bà và ông T khai phá từ năm 1976, đến năm 1996 anh L kết hôn với chị P nên bà và ông T đã thống nhất cho vợ chồng anh L lên trên thửa đất ở để trông coi. Năm 2003 anh L làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà có được biết và không phản đối, vì anh L là con trai bà, bà chỉ cho anh L tạm đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi nào cần chia lại đất cho các con bà sẽ đòi đất anh L sau. Năm 2008 anh L đã trả cho vợ chồng bà 242m^2 đất bằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Nay chị P và anh L ly hôn bà đồng ý với yêu cầu của ông T yêu cầu anh Bùi Duy L phải trả

lại cho bà và ông T diện tích 310,9m^2 đất tại thửa đất 47[1], tờ bản đồ số 02 xã C N. Các tài sản anh L và chị P xây dựng trên đất gồm: Nhà ở, nhà xưởng, bán mái tôn, bán mái Prô xi măng, sân gạch, sân bê tông bà đồng ý sẽ hoàn trả giá trị tài sản bằng tiền mặt theo giá Hội đồng định giá đã định giá ngày 12 tháng 12 năm 2017. Về nhà gỗ diện tích 22,77 m^2 là tài sản của bà và ông T, chị P và anh L đã đồng ý trả nhà gỗ cho ông T nên việc ông T rút một phần yêu cầu độc lập về việc yêu cầu anh L phải trả lại nhà gỗ bà đồng ý và không có ý kiến gì khác.

Tại bản tự khai ngaỳ 14 tháng 5 năm 2018 anh Bùi Duy T trình bày: Anh là con đẻ của ông Bùi Duy T và bà Ngô Thị Lươ. Về nguồn gốc thửa đất 47[1], tờ bản đồ số 02 xã C N do ông Bùi Duy T và bà Ngô Thị Lươ khai phá từ năm 1976 và quản lý sử dụng đến năm 2003, ông bà để cho anh L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh có được biết. Nay ông T và bà Lươ có yêu cầu thu hồi lại thửa đất anh đồng thuận và không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 04 tháng 5 năm 2018 anh Bùi Duy V trình bày: Anh là con đẻ của ông Bùi Duy T và bà Ngô Thị Lươ. Về nguồn gốc thửa đất 47[1], tờ bản đồ số 02 xã C N do ông Bùi Duy T và bà Ngô Thị Lươ khai phá từ năm 1976 và quản lý sử dụng đến năm 2003, ông bà để cho anh L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh có được biết. Nay ông T và bà Lươ có yêu cầu thu hồi lại thửa đất anh đồng thuận và không có ý kiến gì khác.

Tại bản tự khai ngày 14 tháng 5 năm 2018 và lời khai tại phiên tòa chị Bùi Thị N trình bày: Chị là con đẻ của ông Bùi Duy T và bà Ngô Thị Lươ. Về nguồn gốc thửa đất 47[1], tờ bản đồ số 02 xã C N do ông Bùi Duy T và bà Ngô Thị Lươ khai phá từ năm 1976 và quản lý sử dụng đến năm 2003 ông bà để cho anh L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi anh L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị có được biết. Nay ông T và bà Lươ có yêu cầu thu hồi lại thửa đất anh đồng thuận và không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 19 tháng 5 năm 2018 anh Bùi Duy H trình bày: Anh là con đẻ của ông Bùi Duy T và bà Ngô Thị Lươ. Về nguồn gốc thửa đất 47[1], tờ bản đồ số 02 xã C N do ông Bùi Duy T và bà Ngô Thị Lươ khai phá từ năm 1976 và quản lý sử dụng đến năm 2003 ông bà để cho anh L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh có được biết. Nay ông T và bà Lươ có yêu cầu thu hồi lại thửa đất anh đồng thuận và không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 01 tháng 11 năm 2017 và lời khai tại phiên tòa chị Bùi Thị B P trình bày: Chị là con gái anh Bùi Duy L và chị Nguyễn Thị P. Trong thời gian chị chung sống cùng bố mẹ tại thửa đất 47[1], tờ bản đồ số 02 xã C N chị không có công sức đóng góp tu tạo quản lý tài sản, chị không yêu cầu trích chia tài sản, công sức đóng góp.

Tại bản tự khai ngày 17 tháng 4 năm 2018 ông Thẩm Việt H là đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C N, huyện Y T trình bày: Nguồn gốc thửa đất 47[1], tờ bản đồ 02 xã C N là của vợ chồng ông Bùi Duy T, bà Ngô Thị Lươ. Năm 1997 vợ chồng ông T cho vợ chồng anh L lên ở trên thửa đất này. Năm 2003 hộ gia đình anh L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T, bà Lươ và các con của ông bà đều biết nhưng không có phản đối khiếu nại. Năm 2008 anh L,

chị P làm thủ tục tặng cho ông T và bà Lươ 242 m^2 đất, thửa đất của ông T bà Lươ có số thửa 47^{1a}, tờ bản đồ số 02 xã C N. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12 tháng 12 năm 2017 xác định thửa đất 47^1 anh L chị P đang sử dụng có diện tích 310,9m^2, Thửa đất 47^{1a} ông T và bà Lươ đang sử dụng có diện tích 229,6m^2. Diện tích đất khi xem xét thẩm định tại chỗ có thay đổi so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho đương sự là do kỹ thuật đo đạc, các thửa liền kề không có tranh chấp, lấn chiếm. Ủy ban nhân dân xã C N sẽ làm thủ tục chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự sau khi có kết quả chia tài sản của Tòa án và có yêu cầu của chủ sử dụng đất.

Tại bản tự khai ngày 10 tháng 7 năm 2018 ông Nguyễn Văn Q đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y T trình bày: Năm 2002 Ủy ban nhân dân huyện Y T, tỉnh Bắc Giang đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Bùi Duy L thửa đất 47^1, tờ bản đồ 02 diện tích 595m^2 tại Bản Đ, xã C N là đúng quy định của pháp luật về đất đai. Năm 2008 hộ gia đình ông Bùi Duy L đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai cho ông Bùi Duy T và bà Ngô Thị Lươ. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12 tháng 12 năm 2017 xác định diện tích đất tại thửa đất 47^1, tờ bản đồ số 02 của hộ gia đình ông Bùi Duy L giảm đi 42,1m^2, các mốc giới tứ cận không thay đổi, không có tranh chấp với các hộ liền kề, như vậy là do sai số về đo đạc.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 12 tháng 3 năm 2018, bản tự khai ngày 12 tháng 3 năm 2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án ông Nguyễn H T đại diện theo ủy quyền của N hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Y T, Bắc Giang II trình bày: Ông Bùi Duy L và bà Nguyễn Thị P có ký hợp đồng tín dụng với Phòng Giao dịch M T – N hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Y T với tổng hạn mức là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), cụ thể: Ngày 03 tháng 02 năm 2017 ông L nhận số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), hạn trả nợ cuối cùng là ngày 13 tháng 02 năm 2018. Ngày 01 tháng 12 năm 2017 ông L nhận số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), ngày trả nợ cuối cùng là ngày 11 tháng 4 năm 2019, ngày 07 tháng 12 năm 2017 ông L trả số tiền là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) tiền gốc. Tính đến ngày 12 tháng 3 năm 2018 ông L còn nợ gốc cộng lãi tổng số tiền là 62.064.463đ (Sáu mươi hai triệu không trăm sáu mươi tư nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng). N hàng yêu cầu ông Bùi Duy L và bà Nguyễn Thị P phải trả số tiền gốc và lãi của 02 khoản vay tính đến ngày 12 tháng 3 năm 2018 là 62.064.463đ (Sáu mươi hai triệu không trăm sáu mươi tư nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng). Ngày 17 tháng 5 năm 2018 N hàng có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Bùi Duy L và bà Nguyễn Thị P về yêu cầu đòi số tiền là 62.064.463đ (Sáu mươi hai triệu không trăm sáu mươi tư nghìn bón trăm sáu mươi ba đồng).

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị P không thay đổi, bổ sung rút yêu cầu khởi kiện, anh Bùi Duy L không thay đổi quan điểm ban đầu, ông Bùi Duy T giữ nguyên quan điểm yêu cầu anh L phải trả lại diện tích đất tại thửa 47^1, tờ bản đồ số 02 xã C N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1

Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 217; Điều 218; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 33; Khoản 1 Điều 56; Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị P và anh Bùi Duy L.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung là Bùi Nguyễn Duy T, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2006 cho chị Nguyễn Thị P nuôi dưỡng, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị P thửa đất số thửa $47^{(1b)}$ tờ bản đồ số 2, có diện tích đất 175,9m^2 (trong đó có 101,1 m^2 đất ở, trị giá 101.100.000 đồng; 74,8 m^2 đất vườn trị giá 3.141.000 đồng), tại Bản Đ, xã C N và toàn bộ tài sản trên đất, gồm: 01 nhà ở cấp 3, xây dựng năm 2007, diện tích 101,1 m^2 trị giá 123.494.000 đồng; 01 mái tôn trị giá 2.000.000 đồng. Chị P phải trích chia giá trị tài sản chênh lệch trên đất và phần hơn giá trị quyền sử dụng đất (Căn cứ nguồn gốc tạo lập tài sản) cho anh L là 77.241.500 đồng. Tổng giá trị tài sản chị P được chia sau khi đã trích trả chênh lệch về tài sản cho anh L là 152.493.500 đồng.

- Giao cho anh Bùi Duy L thửa đất số thửa $47^{(1c)}$ tờ bản đồ số 2, có diện tích đất 135m^2 (trong đó 98,9 m^2 đất ở trị giá 98.900.000 đồng; 36,1 m^2 đất vườn trị giá 1.516.000 đồng), tại Bản Đ, xã C N và toàn bộ tài sản trên đất, gồm: Nhà xưởng làm năm 2011 diện tích 102,3m^2 (trong đó mái tôn làm năm 2017, trị giá 9.057.000 đồng; Bán mái proximăng làm năm 2011 trị giá 1.954.000 đồng, số tiền 77.241.500 đồng chị P trích trả. Tổng giá trị tài sản anh L được chia là 188.668.500 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Duy T về việc đòi anh L chị P trả lại diện tích đất 310,9m^2 tại thửa đất số thửa 47^1 tờ bản đồ số 2 ở Bản Đ, xã C N.

- Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của ông T yêu cầu anh L và chị P trả lại ngôi nhà gỗ 02 gian.

- Đình chỉ với yêu cầu độc lập của N hàng NN và PT NN Chi nhánh huyện Y T yêu cầu anh L và chị P trả nợ tính đến ngày 12/3/2018 còn nợ số tiền gốc và lãi là 62.064.463 đồng.

- Về án phí: Miễn án phí ly hôn, án phí chia tài sản cho chị P theo quy định; Anh L phải chịu án phí chia tài sản theo quy định là 9.433.000 đồng;

+ Miễn án phí đối với yêu cầu độc lập cho ông T.

+ Trả lại tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của N hàng NN và PT NN Chi nhánh huyện Y T.

+ Chị P phải chịu chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ là 4.700.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét toàn diện chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Ngô Thị Lươ, anh Bùi Duy V, ông Nguyễn H T, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Anh Bùi Duy H, anh Bùi Duy T, ông Thẩm Việt H, ông Nguyễn Văn Q vắng mặt đã có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử T hành xét xử văng mặt bà Lươ, anh V, anh H, anh T, ông Thái, ông Hồng, ông Qúy theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị Nguyễn Thị P kết hôn với anh Bùi Duy L ngày 07 tháng 12 năm 1996, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C N. Sau khi kết hôn vợ chồng được gia đình ông Bùi Duy T cho ra ở riêng tại thửa đất số 47^1, tờ bản đồ số 02 xã C N, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L mở xưởng làm gỗ bóc phát sinh quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng về quan điểm sống, anh L nhiều lần đánh đập chị P nên tháng 4 năm 2016 vợ chồng anh chị đã ly thân. Chị P xin ly hôn anh L đồng ý nên công nhận thuận tình ly hôn của các đương sự.

[3] Về con chung: Chị P và anh L có 02 con chung là Bùi Thị B P, sinh ngay 01 tháng 01 năm 1998 và Bùi Nguyễn Duy T, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2006. Sau khi ly hôn chị P và anh L thống nhất thỏa thuận giao cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Nguyễn Duy T, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung nên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Về tài sản chung: Chị P và anh L có các tài sản chung gồm: 01 nhà cấp ba xây năm 2007 diện tích 101,1 m^2 trị giá 123.494.000đ (Một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi tư nghìn đồng), mái tôn 49,92m^2 trị giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng), nhà xưởng làm năm 2017 diện tích 102,3 m^2 gồm mái tôn diện tích 45m^2 và mái Prô xi măng diện tích 52,8 m^2 tổng trị giá 11.011.000đ (Mười một triệu không trăm mười một triệu đồng), sân gạch làm năm 2007 diện tích 62,4 m^2 trị giá bằng không, Sân bê tông làm năm 2007 diện tích 27,04 m^2 trị giá bằng không. Diện tích đất 310,9m^2 tại thửa đất 47^1, tờ bản đồ số 02 xã C N, trong đó đất ở diện tích 200 m^2 trị giá 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), đất trồng cây lâu năm diện tích 110,9m^2 trị giá 4.657.800đ (Bốn triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm đồng). Chị P yêu cầu chia các tài sản trên chị xin lấy phần đất có nhà ở. Anh L đồng ý chia các tài sản là nhà ở, mái tôn, nhà xưởng, sân gạch, sân bê tông, anh không đồng ý chia diện tích đất 310,9m^2 tại thửa đất 47^1, tờ bản đồ số 02 xã C N.

Các tài sản chị P và anh L cùng thống nhất không yêu cầu giải quyết gồm 03 máy cắt gỗ, 01 máy dọc gỗ, 01 máy hơi, 01 hòm cáng, 01 bể nước được ghép bằng ba tầm cống, 01 máy lọc nước, 01 máy giặt Sanyo, 01 tủ gỗ, 01 giá sách, 03 giường,

01 kệ tivi, 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 giếng khoan, 01 xe Win biển kiểm soát 98C1-10944, 01 xe máy SH biển kiểm soát 98B2- 13558 và 34 tấm gỗ xẻ.Nhà gỗ diện tích 27,77 m^2 có thể di chuyển được nên chị P và anh L cùng thống nhất trả cho ông Bùi Duy T, không yêu cầu giải quyết.

[5] Xét yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất 47^1, tờ bản đồ số 02 xã C N của chị P, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ bởi lẽ chị P, anh L đã sinh sống ổn định trên thửa đất từ năm 1996 đến năm 2003 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Bùi Duy L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02770 ngày 21 tháng 12 năm 2003. Trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21 tháng 7 năm 2003 (bút lục 86) có ghi tên anh L và chị P là chủ sử dụng đất. Sau khi anh L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông T có biết nhưng không phản đối, nội dung này đã được ông T và bà Lươ thừa nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 5 năm 2018 (bút lục 50). Ngày 06 tháng 5 năm 2008 anh L, chị P đã tặng cho ông T và bà Lươ 242m^2 đất tại thửa 47^1, tờ bản đồ số 02 xã C N, thửa đất ông T, bà Lươ được tặng cho có số thửa 47^{1a}, tờ bản đồ số 02 xã C N. Điều đó chứng minh anh L chị P có đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ sử dụng đất, ông T, bà Lươ đã thừa nhận quyền sử dụng đất là tài sản của anh L, chị P. Như vậy, có căn cứ để xác định diện tích đất 310,9 m^2 tại thửa 47^1, tờ bản đồ số 02 xã C N là tài sản chung của anh L và chị P. Vì vậy chấp nhận yêu cầu chia diện tích đất 310,9 m^2 tại thửa 47^1, tờ bản đồ số 02 xã C N theo yêu cầu của chị P là có căn cứ. Do chị P phải nuôi con nhỏ nên cần giao cho chị P phần đất có nhà ở. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc đất là đất của gia đình ông Bùi Duy T có trước khi anh L kết hôn với chị P, sau khi kết hôn ông T, bà Lươ cho anh L, chị P nên cần xác định công sức đóng góp tạo lập, quản lý tài sản của anh L nhiều hơn chị P, vì vậy cần chia cho anh L được hưởng giá trị tài sản lớn hơn so với giá trị tài sản chị P được chia là phù hợp với Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Xét yêu cầu độc lập của ông Bùi Duy T, yêu cầu anh Bùi Duy L phải trả lại diện tích đất 310,9m^2 tại thửa đất 47^1, tờ bản đồ số 02 xã C N là không có căn cứ bởi lẽ thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình anh L từ năm 2003, gia đình ông có biết nhưng không phản đối. Ngày 06 tháng 5 năm 2008 anh L, chị P đã tặng cho ông T và bà Lươ 242m^2 đất tại thửa 47^1, tờ bản đồ số 02 xã C N, thửa đất ông T, bà Lươ được tặng cho có số thửa 47^{1a}, tờ bản đồ số 02 xã C N. Điều đó là cơ sở chứng minh ông T và bà Lươ đã thừa nhận anh L chị P là chủ sử dụng đất và có đầy đủ quyền của chủ sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Chính vì vậy không thể chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T được.

[7] Ông Bùi Duy T rút một phần yêu cầu độc lập, ông T không yêu cầu giải quyết về nhà gỗ diện tích 27,77 m^2; N hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Y T, Bắc Giang II rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu anh L, chị P trả số tiền 62.064.463đ (Sáu mươi hai triệu không trăm sáu mươi tư nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng). Nên cần đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của ông T và đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của N hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Y T, Bắc Giang II.

[8] Về án phí và chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị P là người dân tộc Tày sống ở xã C N, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang là xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, chị P đã có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho chị P.

Anh Bùi Duy L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ông Bùi Duy T là người cao tuổi, ông T đã có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông T.

N hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Y T Bắc Giang II rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên hoàn trả số tiền tạm ứng án phí ghi tại biên lai số AA/2014/0004177 ngày 19 tháng 4 năm 2018 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y T thu.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị P tự nguyện chịu toàn bộ nên chấp nhận sự tự nguyện của chị P.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 157, Điều 165,điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 63, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị P và anh Bùi Duy L.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao con chung là Bùi Nguyễn Duy T, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2006 cho chị Nguyễn Thị P nuôi dưỡng, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chia cho chị Nguyễn Thị P 175,9m^2 đất tại thửa đất 47^{1b} trong đó đất ở 100m^2 trị giá 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), đất vườn 75,9 m^2 trị giá 3.187.800đ (Ba triệu một tăm tám mươi bẩy nghìn tám trăm đồng), 01 nhà cấp ba diện tích 101,1 m^2 trị giá 123.494.000đ (Một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi tư nghìn đồng), 01 mái tôn diện tích 49,92 m^2 trị giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng), 01 sân gạch 62,4 m^2 trị giá bằng không, 01 sân bê tông diện tích 27,04m^2 trị giá bằng không. Phần đất chị P được chia là thửa 47^{1b} trên sơ đồ kèm theo bản án (Là Sơ đồ đo vẽ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/12/2017; số đo và diện tích không kể hành lang giao thông) có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường giao thông có số đo 5,88m, phía Bắc giáp đất ông V có số đo 30,63m, phía Tây giáp đất lâm nghiệp ông T có số đo 5,60m, phía Nam giáp thửa 47^{1c} là phần đất chia cho anh L có số đo 31,81m. Phần đất chị P được chia có sơ đồ kèm theo bản án. Chị P phải trích trả tiền chênh lệch về tài sản cho anh Bùi Duy L 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Tổng giá trị tài sản chị P được chia sau khi đã trích trả chênh lệch về tài sản cho anh L là 248.681.800đ (Hai trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm đồng).

Chia cho anh Bùi Duy L 135 m^2 đất tại thửa 47^{1c} trong đó có 100 m^2 đất ở trị giá 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), 35 m^2 đất vườn trị giá 1.470.000đ (Một triệu bốn trăm bẩy mươi nghìn đồng), 01 nhà xưởng diện tích 102,3 m^2 trị giá 11.011.000đ (Mười một triệu không trăm mười một nghìn đồng) bao gồm mái tôn diện tích 45 m^2 và 52,8 m^2 mái Prô xi măng, số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) chị P trích trả.

Phần đất anh L được chia có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường giao thông có số đo 4,13m, phía Bắc giáp thửa 47^{1b} có số đo 31,81m, phía Tây giáp đất lâm nghiệp ông T có số đo 4,40m, phía Nam giáp thửa 47^{1a} (Đất ông T, bà Lươ) có số đo 32,62m. Phần đất anh L được chia có sơ đồ kèm theo bản án (Là Sơ đồ đo vẽ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/12/2017; số đo và diện tích không kể hành lang giao thông). Tổng giá trị tài sản anh L được chia là 292.481.000đ (Hai trăm chín mươi hai triệu bốn trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thi hành án.

Bác yêu cầu độc lập của ông Bùi Duy T yêu cầu anh Bùi Duy L phải trả diện tích 310,9 m^2 đất tại thửa 47^1, tờ bản đồ số 02 xã C N.

Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của ông Bùi Duy T về việc yêu cầu anh Bùi Duy L phải trả lại 01 nhà gỗ diện tích 27,77 m^2.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của N hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Y T, Bắc Giang II về yêu cầu anh Bùi Duy L và chị Nguyễn Thị P phải trả số tiền 62.064.463đ (Sáu mươi hai triệu không trăm sáu mươi tư nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng).

Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn và án phí chia tài sản cho chị Nguyễn Thị P.

Anh Bùi Duy L phải chịu 14.624.000đ (Mười bốn triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Bùi Duy T.

Hoàn trả N hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Y T, Bắc Giang II 1.551.000đ (Một triệu năm trăm năm mươi mốt nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ghi tại biên lai số AA/2014/0004177 ngày 19 tháng 4 năm 2018 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y T thu.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 4.700.000đ (Bốn triệu bẩy trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 4.700.000đ (Bốn triệu bẩy trăm nghìn đồng) chị P đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Y T. Chị P đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, điều 7, điều 9 Luật thi hành án dân

sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án**,** đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y T;
- Chi cục THADS huyện Y T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thạo